BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG KHEN THƯỞNG
(Từ năm 2014 đến hết năm 2023)

(Kèm theo Báo cáo số: 1042/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Năm	Hình thức khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh/ khen thưởng cấp Nhà nước	Tổng số	Trong đó		Trong đó		TẬP THỂ										CÁ NHÂN														Ghi chú
								PHÂN THEO P/THỨC KHEN THƯỞNG				THEO ĐỐI TƯỢNG KHEN THƯỞNG						PHÂN THEO CHỨC VỤ QUẢN LÝ							PHÂN THEO PHƯƠNG THỨC KHEN THƯỞNG							
				Tặng	Truy tặng	Tập thể	Cá nhân	Công trạng và thành tích đạt được	Khen theo chuyên đề	Khen thưởng đột xuất	Khen đối ngoại	Tập thể là cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và cấp tỉnh	Tập thể thuộc và trực thuộc các cơ quan đảng, đoàn thể	Tập thể thuộc các cơ quan quản lý nhà nước	Tập thể là tập đoàn, tổng công ty	Tập thể là doanh nghiệp/ HTX	Các tập thể còn lại	Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; Lãnh đạo cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và cấp tỉnh	Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương	Các cấp Lđạo khác từ trưởng phòng trở lên	Doanh nhân	Công nhân	Nông dân	Người lao động trực tiếp khác (từ Phó trưởng phòng trở xuống)	Công trạng và thành tích đạt được	Chuyên đề	Đột xuất	Cống hiến	Đối ngoại	Niên hạn	Kháng chiến	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23			24	25	26	27	28	29	30	31	
	NĂM 2014																															
1		**Khen thưởng cấp nhà nước**																														
		Huân chương Lao động hạng III	4	4		3	1	3						3						1					1							
		Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	3	3		2	1	2				1		1										1	1							
2		**Khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh**																														
		Bằng khen của Bộ NNPTNT	1	1		1			1					1																		
		Bằng khen của UBND tỉnh	9	9		6	3	6						6										3	3							
		Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh (giai đoạn 2011-2013)	5	5			5													3				2	5							
3		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	423	423		65	358	65						65						36				322	358							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	31	31			31													3				28	31							
	NĂM 2015																															
1		**Khen thưởng cấp nhà nước**																														
		Huân chương Lao động hạng II	1	1		1		1				1																				
		Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	5	5			5												3	1				1	5							
2		**Khen thưởng cấp Bộ, tỉnh**																														
		Bằng khen của Bộ NNPTNT	4	4		2	2		2					2						1				1		2						
		Bằng khen củaUBND tỉnh	9	9		5	4	5						5						1				3	4							
		Cờ thi đua của Bộ NNPTNT	1	1		1		1				1																				
		Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh (giai đoạn 2012-2014)	1	1			1																	1	1							
3		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	373	373		21	352	21						21					3	12				337	352							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	32	32			32												2	7				23	32							
	NĂM 2016																															
1		**Khen thưởng cấp Bộ, tỉnh**																														
		Bằng khen của UBND tỉnh	7	7		3	4	3						3					1					3	4							
2		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	363	363		19	344	19						19					3	11				330	344							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	29	29			29												1	3				25	29							
	NĂM 2017																															
1		**Khen thưởng cấp Bộ, tỉnh**																														
		Bằng khen của Bộ NNPTNT	5	5		1	4		1			1								1				3		4						

TT	Năm	Hình thức khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh/ khen thưởng cấp Nhà nước	Tổng số	Trong đó		Trong đó		PHÂN THEO P/THỨC KHEN THƯỞNG				THEO ĐỐI TƯỢNG KHEN THƯỞNG						CÁ NHÂN														Ghi chú
																		PHÂN THEO CHỨC VỤ QUẢN LÝ							PHÂN THEO PHƯƠNG THỨC KHEN THƯỞNG							
				Tặng	Truy tặng	Tập thể	Cá nhân	Công trạng và thành tích đạt được	Khen theo chuyên đề	Khen thưởng đột xuất	Khen đối ngoại	Tập thể là cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và cấp tỉnh	Tập thể thuộc và trực thuộc các cơ quan đảng, đoàn thể	Tập thể thuộc các cơ quan quản lý nhà nước	Tập thể là tập đoàn, tổng công ty	Tập thể là doanh nghiệp/ HTX	Các tập thể còn lại	Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; Lãnh đạo cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và cấp tỉnh	Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương	Các cấp Lđạo khác từ trưởng phòng trở lên	Doanh nhân	Công nhân	Nông dân	Người lao động trực tiếp khác (từ Phó trưởng phòng trở xuống)	Công trạng và thành tích đạt được	Chuyên đề	Đột xuất	Cống hiến	Đối ngoại	Niên hạn	Kháng chiến	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23			24	25	26	27	28	29	30	31	
		Bằng khen của UBND tỉnh	8	8		4	4	4						4										4	4							
		Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh (giai đoạn 2014-2016)	1	1			1													1					1							
2		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	401	401		26	375	26						26					3	2				370	375							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	30	30			30												1	3				26	30							
	NĂM 2018																															
1		**Khen thưởng cấp Bộ, tỉnh**																														
		Bằng khen của Bộ NNPTNT	7	7		2	5		2					2					2					3	5							
		Bằng khen của UBND tỉnh	4	4		2	2	2						2						2					2							
		Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh (giai đoạn 2014-2016)	1	1			1																	1	1							
2		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	390	390		25	365	25						25						4				361	365							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	43	43			43												2	3				38	43							
	NĂM 2019																															
1		**Khen thưởng cấp Bộ, tỉnh**																														
		Bằng khen của Bộ NNPTNT	6	6		2	4		2					2					1	1				2		4						
		Bằng khen của UBND tỉnh	6	6		2	4	2						2					1					3	4							
2		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	334	334		22	312	22						22						9				303	312							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	63	63			63												2	5				56	63							
	NĂM 2020																															
1		**Khen thưởng cấp nhà nước**																														
		HC Lao động hạng II	3	3		1	2	1						1					1	1					1			1				
2		**Khen thưởng cấp Bộ, tỉnh**																														
		Bằng khen của UBND tỉnh	7	7		2	5	2						2						1				4	5							
		CSTĐ cấp tỉnh	2	2			2													1				1	2							
3		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	350	350		22	328	22						22						10				318	328							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	59	59			59													2				57	59							
	NĂM 2021																															
1		**Khen thưởng cấp nhà nước**																														
		Bằng khen TT Chính phủ	2	2		1	1	1						1						1					1							
2		**Khen thưởng cấp Bộ, tỉnh**																														
		Bằng khen của UBND tỉnh	17	17		3	14	3						3						3				11	14							
		CSTĐ cấp tỉnh	4	4			4													1				3	4							
3		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	350	350		22	328	22						22					2	7				319	328							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	59	59			59													3				56	59							
	NĂM 2022																															
1		**Khen thưởng cấp Bộ, tỉnh**																														
		Bằng khen của UBND tỉnh	7	7		1	6	1						1										6	6							
2		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														

TT	Năm	Hình thức khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh/ khen thưởng cấp Nhà nước	Tổng số	Trong đó		Trong đó		PHÂN THEO P/THỨC KHEN THƯỞNG				THEO ĐỐI TƯỢNG KHEN THƯỞNG						CÁ NHÂN														Ghi chú
																		PHÂN THEO CHỨC VỤ QUẢN LÝ							PHÂN THEO PHƯƠNG THỨC KHEN THƯỞNG								
				Tặng	Truy tặng	Tập thể	Cá nhân	Công trạng và thành tích đạt được	Khen theo chuyên đề	Khen thưởng đột xuất	Khen đối ngoại	Tập thể là cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và cấp tỉnh	Tập thể thuộc và trực thuộc các cơ quan đảng, đoàn thể	Tập thể thuộc các cơ quan quản lý nhà nước	Tập thể là tập đoàn, tổng công ty	Tập thể là doanh nghiệp/ HTX	Các tập thể còn lại	Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; Lãnh đạo cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và cấp tỉnh	Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương	Các cấp Lđạo khác từ trưởng phòng trở lên	Doanh nhân	Công nhân	Nông dân	Người lao động trực tiếp khác (từ Phó trưởng phòng trở xuống)	Công trạng và thành tích đạt được	Chuyên đề	Đột xuất	Cống hiến	Đối ngoại	Niên hạn	Kháng chiến	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23			24	25	26	27	28	29	30	31	
		Giấy khen	373	373		21	352	21						21					4	10				338	352							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	31	31			31													2				29	31							
	NĂM 2023																															
1		**Khen thưởng tỉnh**																														
		Bằng khen của UBND tỉnh	6	6			6													1				5	6							
2		**Khen thưởng cấp cơ sở**																														
		Giấy khen	401	401		21	380	21						21					5	10				365	380							
		Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	47	47			47													2				45	47							
		Cộng từ năm 2014-2023	**4.318**	**4.318**		**309**	**4.009**	**301**	**8**			**4**		**305**					**37**	**165**				**3.807**	**3.998**	**10**		**1**				